| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN TP**<br>**TỈNH TIỀN GIANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 20/2021/DS-ST
Ngày: 27-5-2021
V/v Tranh chấp "Hợp đồng góp hụi".

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TP TỈNH TIỀN GIANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Huỳnh Trúc.

*Các Hội thẩm nhân dân:*
1. Ông Võ Văn Bằng
2. Bà Trần Thị Thu Thảo

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Phan Văn Chung, Thư ký Tòa án nhân dân huyện TP, tỉnh Tiền Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TP, tỉnh Tiền Giang*** *tham gia phiên tòa:* Ông Lê Trung Hiếu – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19 và 27 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TP, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 225/2020/TLST-DS ngày 02 tháng 12 năm 2020 về tranh chấp "Hợp đồng góp hụi" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2021/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Thanh T, sinh năm 1980
Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn MP, huyện TP, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn:*
*1/* Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1957
2/ Ông Lê Văn Q, sinh năm 1945
Cùng địa chỉ: Khu phố A, thị trấn MP, huyện TP, tỉnh Tiền Giang.

(Chị T có mặt, bà A và ông Q có đơn xin vắng mặt)

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong Đơn khởi kiện và Bản tự khai ngày 30 tháng 11 năm 2020 và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Lê Thanh T trình bày như sau:

Bà Nguyễn Thị A làm chủ hụi, chị có tham gia chơi hụi do bà A làm chủ các dây hụi sau:

Dây thứ 1: Hụi 2.000.000đồng/phần khởi khui ngày 04/10/2018 âm lịch, mỗi tháng khui một lần, hụi gồm 22 phần, chị T tham gia 01 phần, chị T đóng hụi đến kỳ khui thứ 20 vào ngày 04/4/2020 âm lịch (tháng 4 sau) thì bà A ngưng hụi. Sau khi ngưng hụi, bà A có làm giấy kết nợ hụi và thống nhất số nợ hụi chị T đối với dây hụi này là là 39.000.000đồng (số tiền này là có trừ tiền huê hồng cho chủ hụi là 1.000.000đồng).

Dây thứ 2: Hụi 2.000.000đồng/phần khởi khui ngày 15/4/2019 âm lịch, mỗi tháng khui một lần, hụi gồm 21 phần, chị T tham gia 01 phần, chị T đóng hụi đến kỳ khui thứ 13 vào ngày 15/4/2020 âm lịch (tháng 4 sau) thì bà A ngưng hụi. Sau khi ngưng hụi, bà A có làm giấy kết nợ hụi và thống nhất số nợ hụi chị T đối với dây hụi này là 25.000.000đồng (số tiền này là có trừ tiền huê hồng cho chủ hụi là 1.000.000đồng).

Trong danh sách hụi ghi tên là Phương thuốc lý do đây là tên thường gọi của chị T.

Như vậy, bà A còn nợ chị tổng số tiền là 64.000.000đồng, đến nay chưa trả. Ông Q là chồng bà A, tuy không tham gia chơi hụi nhưng tiền hụi được dùng chung cho vợ chồng nên chị khởi kiện yêu cầu bà A và ông Q liên đới trả cho chị số tiền 64.000.000đ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đồng ý cho bà A, ông Q trả số tiền 45.000.000đồng, yêu cầu trả ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa, chị T vẫn giữ yêu cầu bà A và ông Q liên đới trả cho chị số tiền 45.000.000đồng, thực hiện trả ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

* Trong Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 11 tháng 3 năm 2021, trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị A trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của chị T về các dây hụi chị T tham gia như chị T trình bày. Bà xác định còn nợ chị T số tiền hụi là 45.000.000đồng. Bà ghi giấy hụi cho chị T có tính luôn số tiền lãi nên ghi tổng số nợ là 64.000.000đồng vì lúc đó bà chưa tính tiền hụi với các hụi viên khác. Sau này, bà và các hụi viên

khác đều thỏa thuận trả vốn mà không trả lãi nên nay bà chỉ đồng ý trả cho chị T số tiền vốn 45.000.000đồng. Nay bà không còn tài sản để trả nợ vì trước đây bà đã bán tài sản để thi hành án cho các hụi viên khởi kiện trước đây nên nay qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Trong Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 11 tháng 3 năm 2021, bị đơn ông Lê Văn Q trình bày: Ông thống nhất hoàn toàn với lời trình bày của bà A. Nay qua yêu cầu khởi kiện của chị T, ông thống nhất cùng vợ ông trả cho chị T số nợ 45.000.000đồng  nhưng hiện nay ông không còn tài sản để trả nợ nên yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm tại phiên tòa như sau: Về việc kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là tuân thủ đúng quy định pháp luật. Về việc giải quyết vụ án: đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Các bị đơn bà Nguyễn Thị A và ông Lê Văn Q có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đương sự theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự trình bày thống nhất với nhau các nội dung sau: Bà Nguyễn Thị A làm chủ hụi. Chị T có tham gia chơi hụi do bà Nguyễn Thị A làm chủ các dây hụi sau: Dây hụi 2.000.000đồng/phần khởi khui ngày 04/10/2018 âm lịch, mỗi tháng khui một lần, hụi gồm 22 phần, chị T tham gia 01 phần, chị T đóng hụi đến kỳ khui thứ 20 vào ngày 04/4/2020 âm lịch (tháng 4 sau) thì bà A ngưng hụi và dây hụi 2.000.000đồng/phần khởi khui ngày 15/4/2019 âm lịch, mỗi tháng khui một lần, hụi gồm 21 phần, chị T tham gia 01 phần, chị T đóng hụi đến kỳ khui thứ 13 vào ngày 15/4/2020 âm lịch (tháng 4 sau) thì bà A ngưng hụi. Tổng cộng hai dây hụi này bà A còn nợ chị T là 45.000.000đồng. Lời trình bày của các đương sự là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Do đó, căn cứ vào Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

Hội đồng xét xử công nhận những tình tiết các đương sự trình bày nêu trên là sự thật. Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định bà A còn nợ chị T số tiền nợ hụi là 45.000.000đồng.

[2.2] Chị T yêu cầu ông Q và bà A phải cùng trả nợ cho chị T vì ông Q và bà A là vợ chồng cùng sử dụng chung số tiền hụi. Bà A và ông Q thống nhất đây là nợ chung và đồng ý cùng nhau trả nợ cho chị T. Từ đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định đây là nghĩa vụ tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên ông Q phải có trách nhiệm liên đới cùng bà A thanh toán nợ cho chị T theo quy định tại khoản 2 Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và Điều 288 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.3] Nguyên đơn yêu cầu các bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả tiền khi án có hiệu lực pháp luật, các bị đơn bà A và ông Q cho rằng không còn tài sản để trả nợ nên yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Xét thấy, nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu các bị đơn trả tiền nhưng các bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo đúng thỏa thuận. Do đó, nguyên nhân dẫn đến tranh chấp là hoàn toàn do lỗi của bị đơn không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao hụi cho hụi viên theo đúng thỏa thuận là vi phạm nghĩa vụ giao hụi của chủ hụi theo quy định tại các Điều 280 và 471 của Bộ luật Dân sự và Điều 29 của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ quy định về họ, hụi, bêu, phường. Các bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ giao hụi khi đến hạn, nay nếu kéo dài thời hạn trả nợ là gây thiệt thòi cho quyền lợi của nguyên đơn và không được nguyên đơn chấp nhận nên yêu cầu các bị đơn phải trả nợ ngay khi án có hiệu lực là có cơ sở, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.4] Về lãi suất do các bị đơn đã chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền từ khi vi phạm thỏa thuận đến ngày xét xử và vấn đề bồi thường thiệt hại, nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2.5] Do các đương sự không có thỏa thuận về việc trả lãi nên lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền từ khi nguyên đơn có yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì còn phải chịu thêm khoản lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí sơ thẩm: Các bị đơn bà Nguyễn Thị A và ông Lê Văn Q có nghĩa vụ chịu án phí đối với yêu cầu của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Bà A và ông Q có yêu cầu được miễn án phí vì thuộc diện người cao tuổi. Xét thấy, bà A và ông Q là người cao tuổi theo quy định tại Điều 1 của Luật Người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng xét xử chấp nhận cho các bị đơn được miễn án phí.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 147 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 280, khoản 2 Điều 357 và 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 29 của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hụi, bêu, phường; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Xử:*

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thanh T.

Buộc các bị đơn bà Nguyễn Thị A và ông Lê Văn Q có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn chị Lê Thanh T số tiền là 45.000.000đồng (bốn mươi lăm triệu đồng), thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày nguyên đơn chị Lê Thanh T có yêu cầu thi hành án, nếu các bị đơn bà Nguyễn Thị A, ông Lê Văn Q chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2/ Về án phí:

Các bị đơn bà Nguyễn Thị A và ông Lê Văn Q được miễn án phí.

Hoàn lại cho nguyên đơn chị Lê Thanh T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.600.000đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 20786 ngày 02/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TP tỉnh Tiền Giang.

3/ Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4/ Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh TG;
- VKSND h. TP - TG;
- THADS h.TP - TG;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Huỳnh Trúc**